

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CTF)

CTCP City Auto

Ngày 29/12/2023	32,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.6%	9.9%	-0.4%

DT thuần 2023
7,101
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 794 12.6%

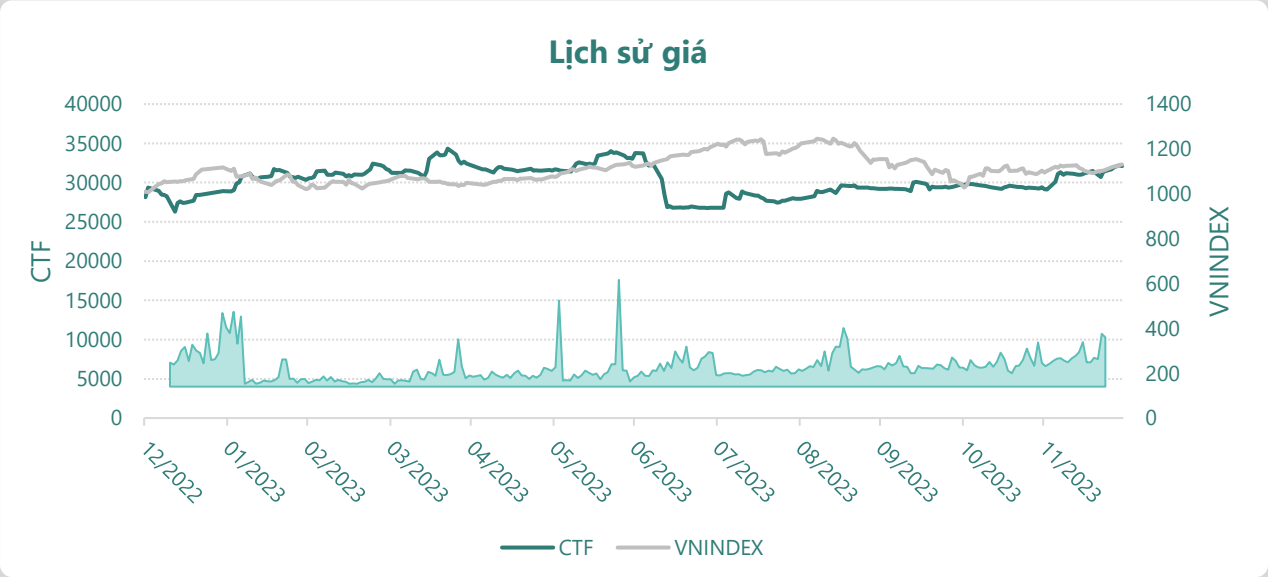
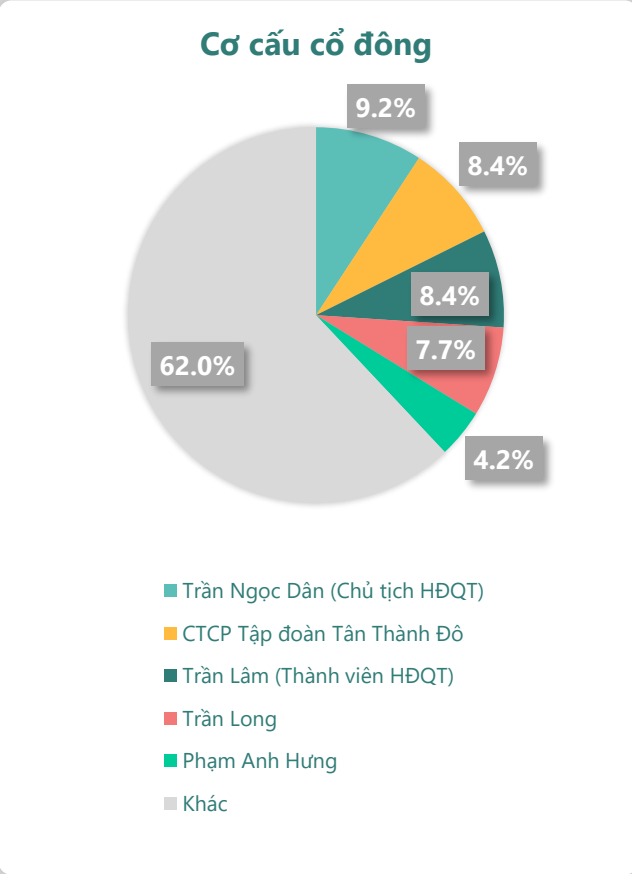
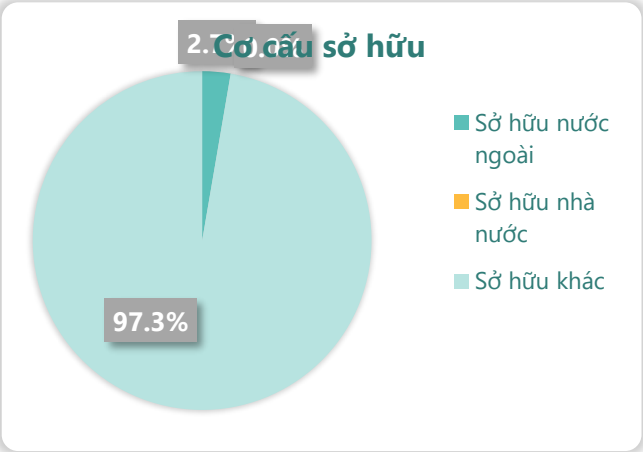
LN thuần 2023
17.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼115 -87.0%

LN sau thuế 2023
44.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼74.0 -62.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
3.0%
YoY: +/- ▼ 0.4%

ROE 2023
4.1%
YoY: +/- ▼ 8.8%

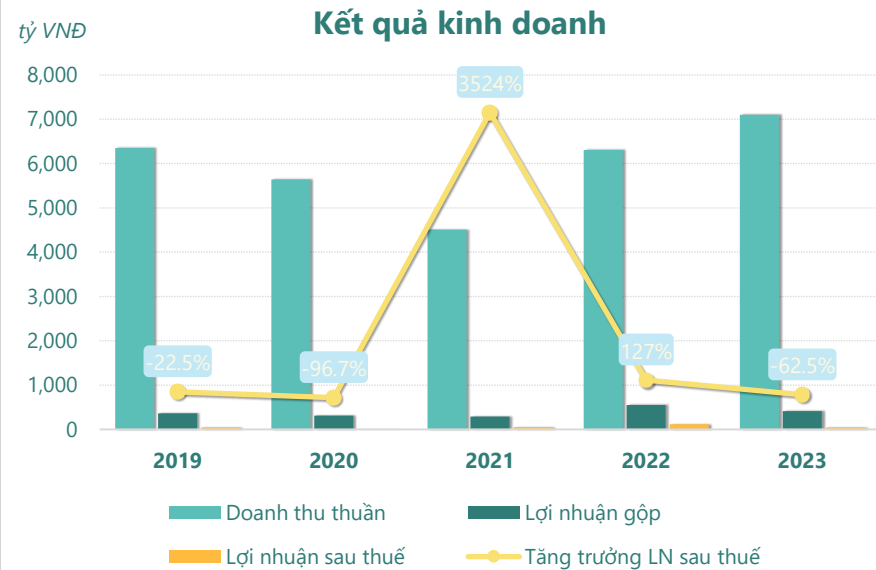
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	26,295 - 34,330
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,870
Số lượng CPLH (CP)	89,396,463
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,161,060
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	(0.02)
EPS	490
P/E	65.5



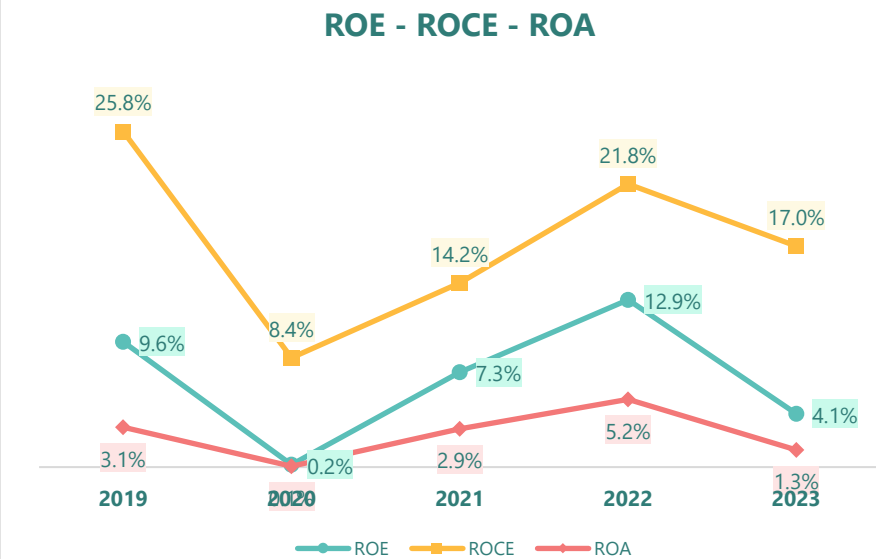
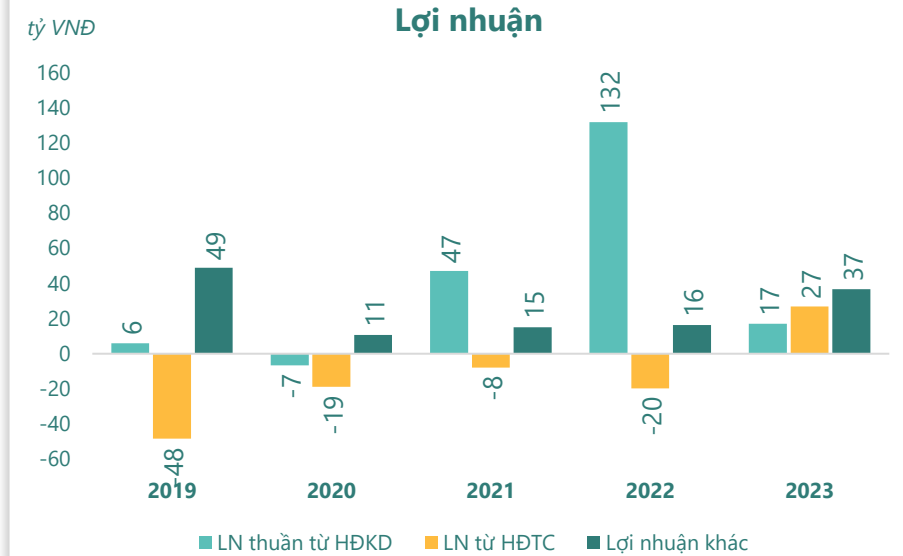
Năm **2023**, **CTF** ghi nhận doanh thu thuần **7,101** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **44.05** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.6%** và **giảm 62.5%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.10%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

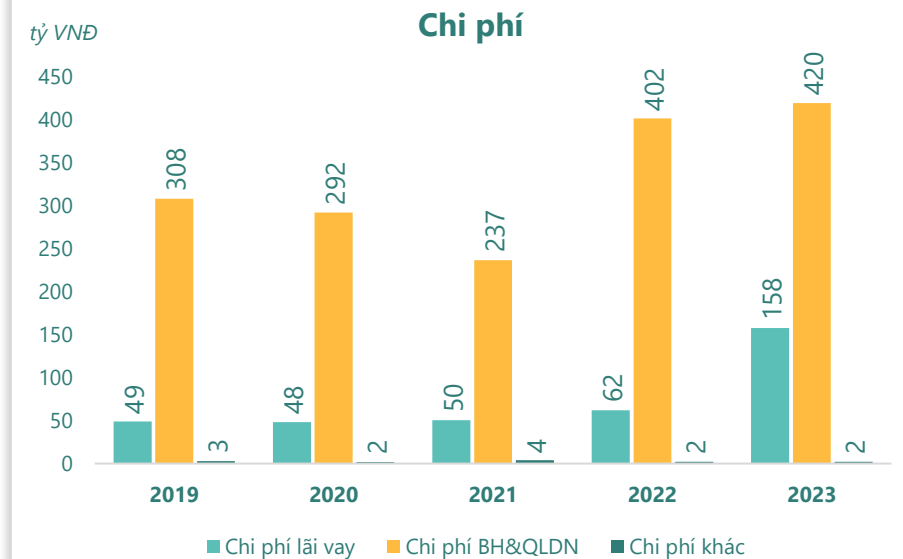


Năm **2023**, CTF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **17.08** tỷ đồng, **giảm đi 114.6** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (39.04 tỷ đồng) là 21.95 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



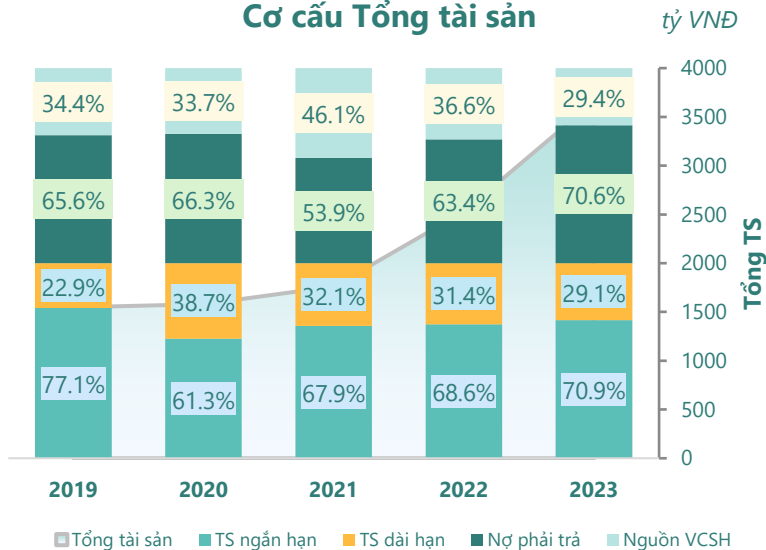
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **157.8** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **419.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.09** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của CTF năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **4.10%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

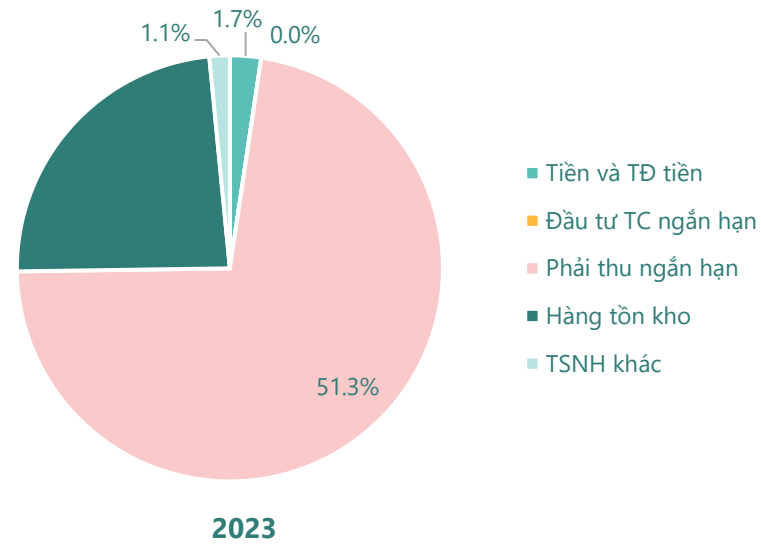


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

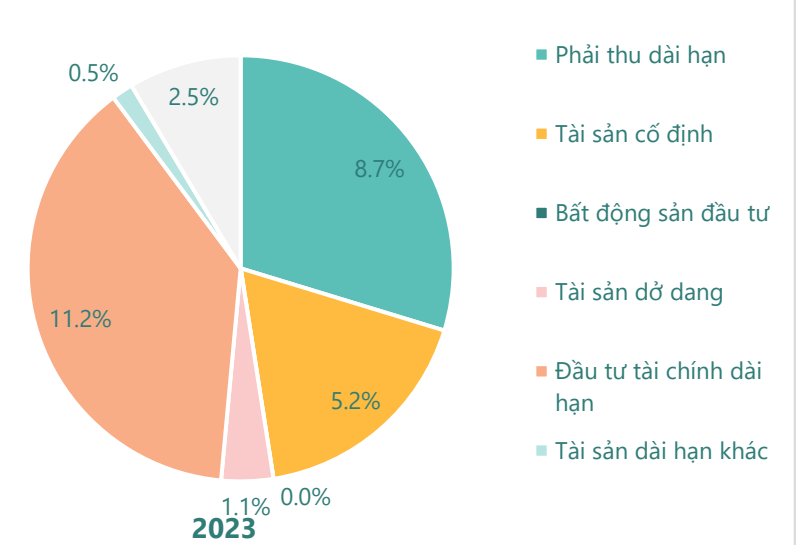
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CTF** năm 2023 tăng trưởng **44.8%** so với năm trước, đạt **3,657** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

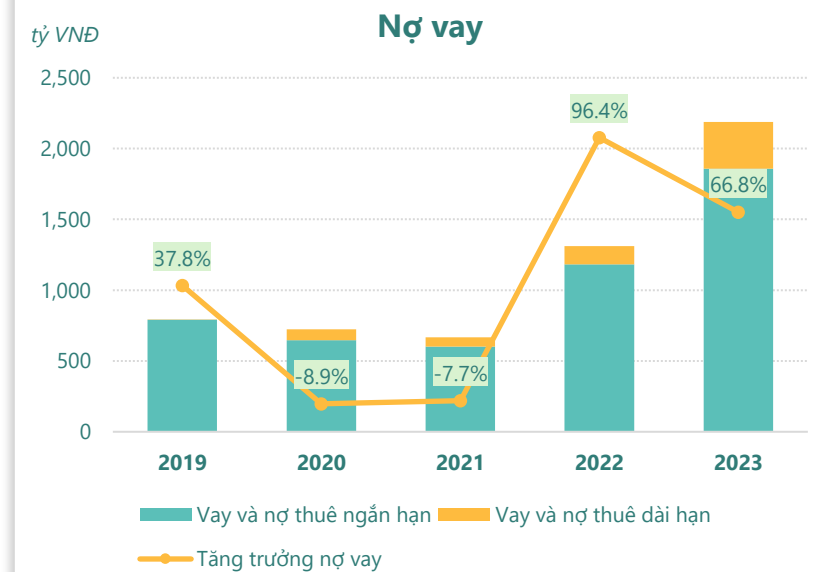
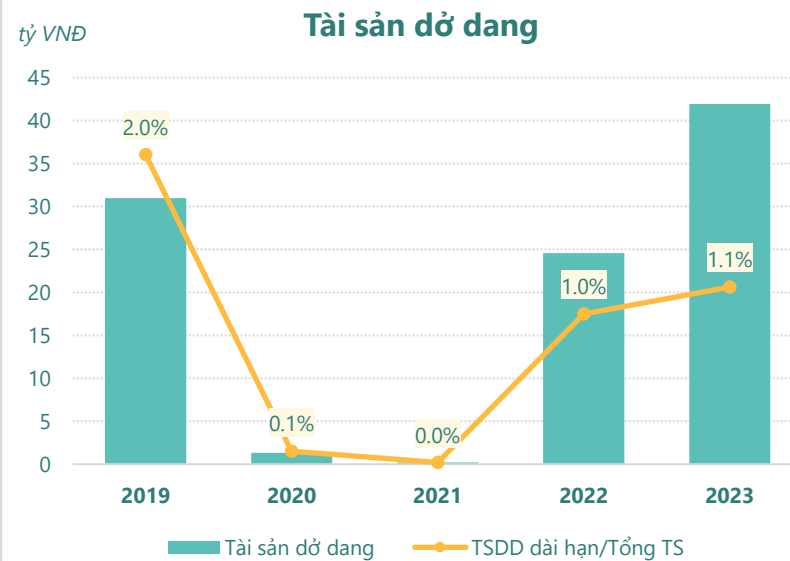
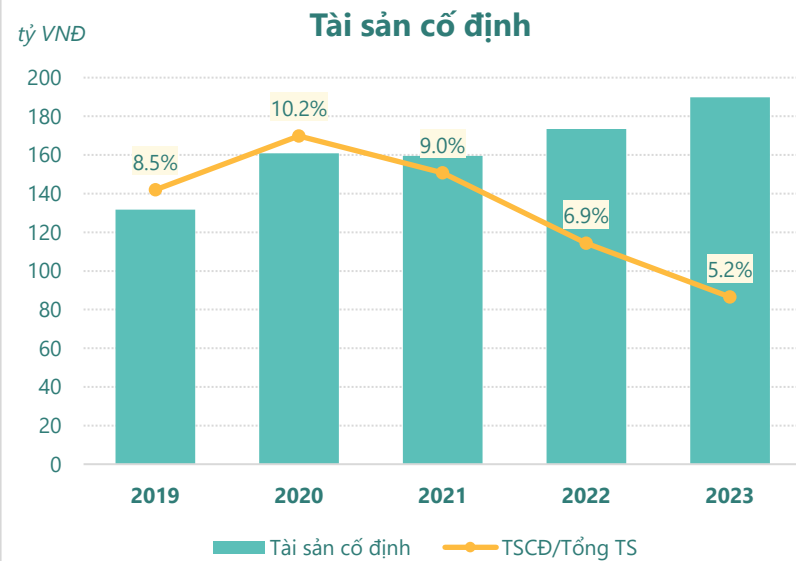
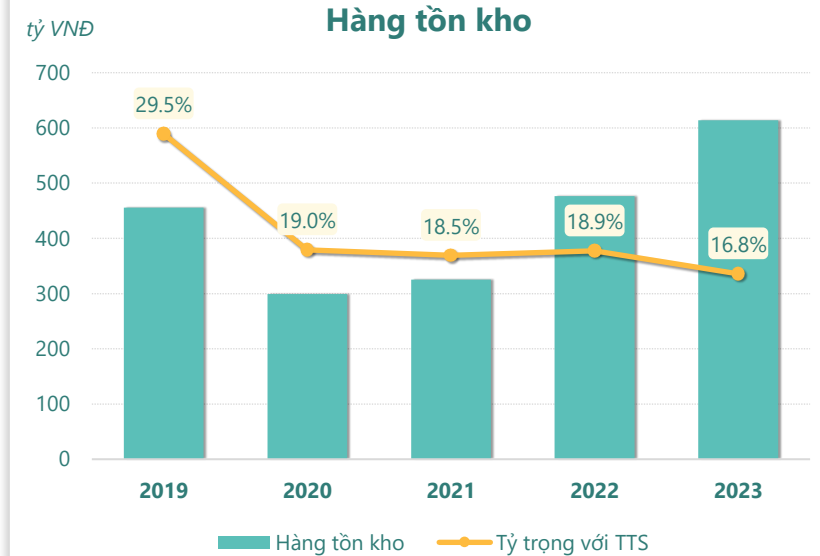
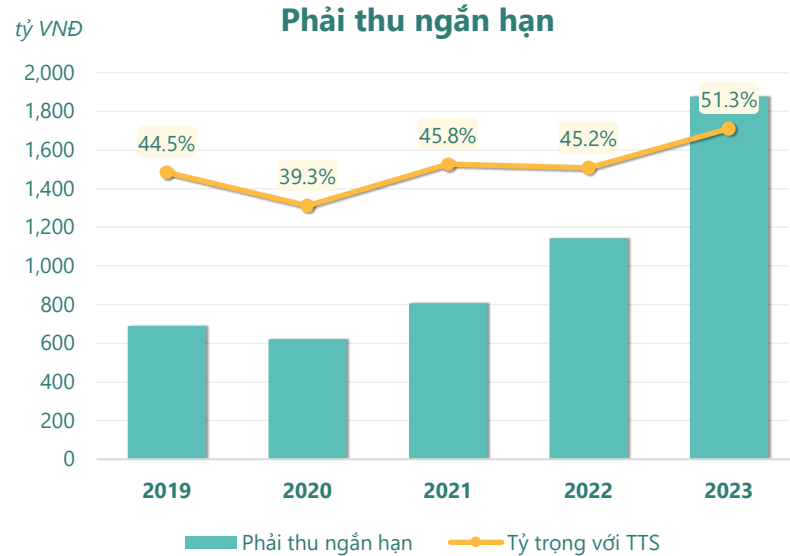
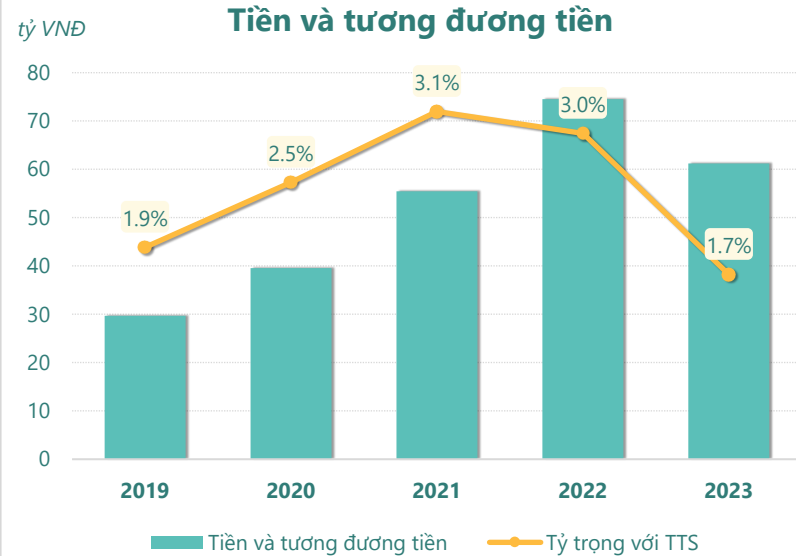
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của CTF đạt **2,592** tỷ đồng, tăng trưởng **49.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

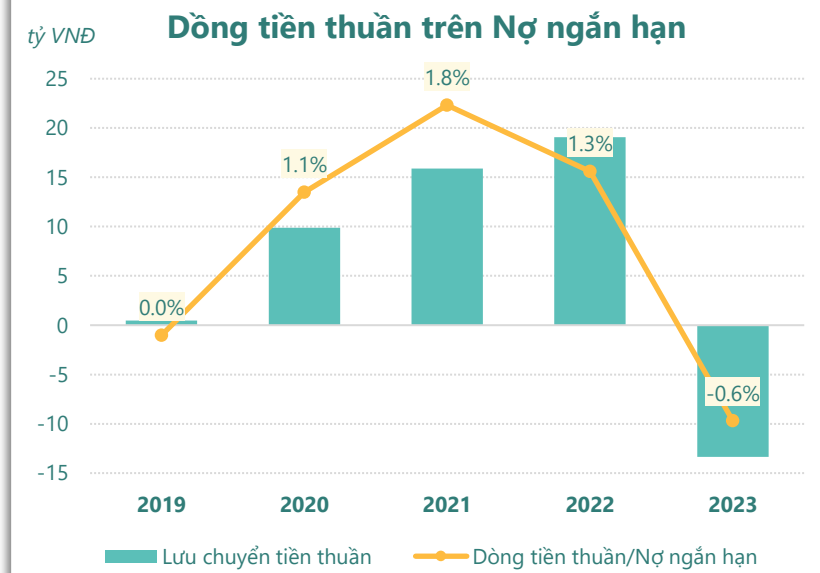
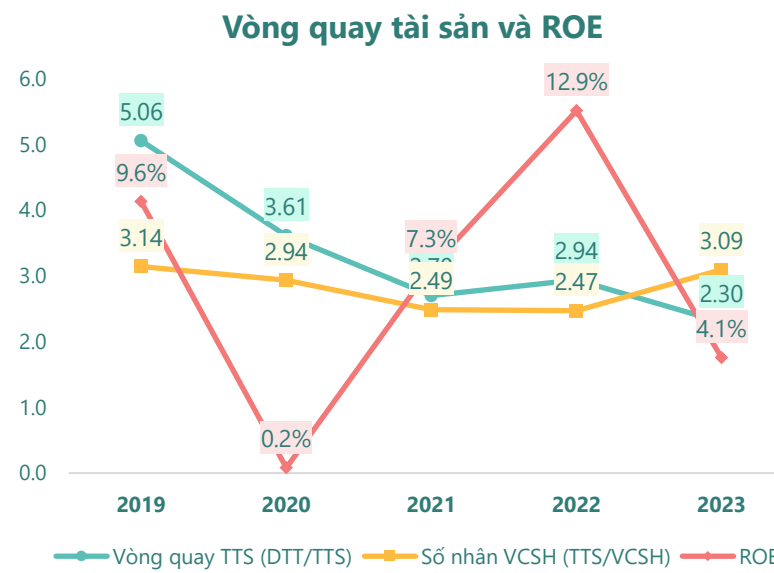
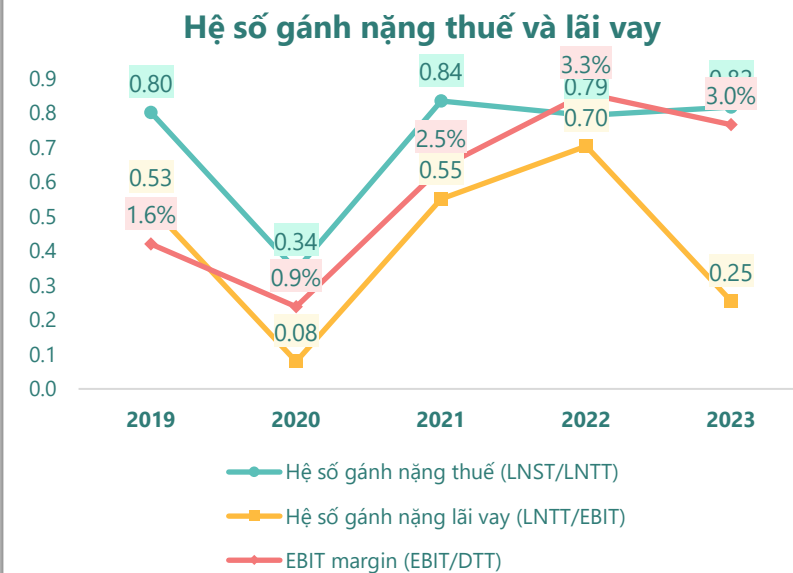
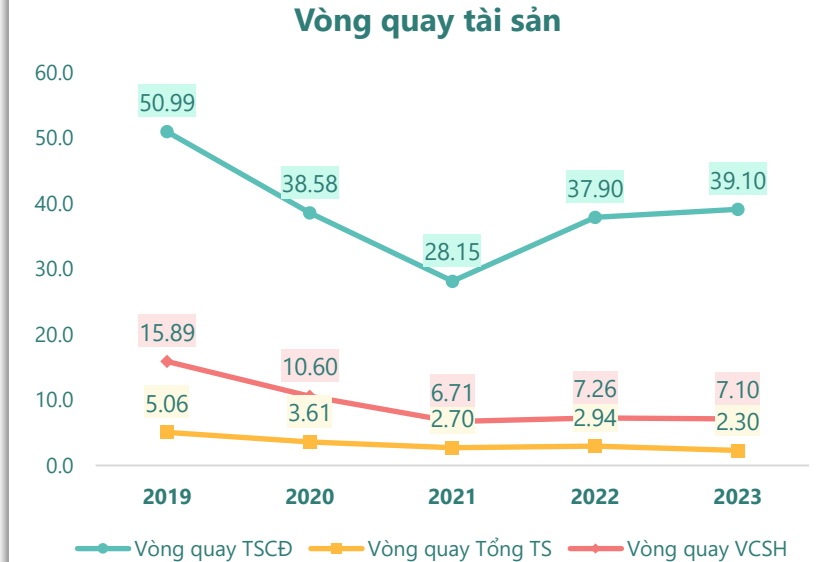
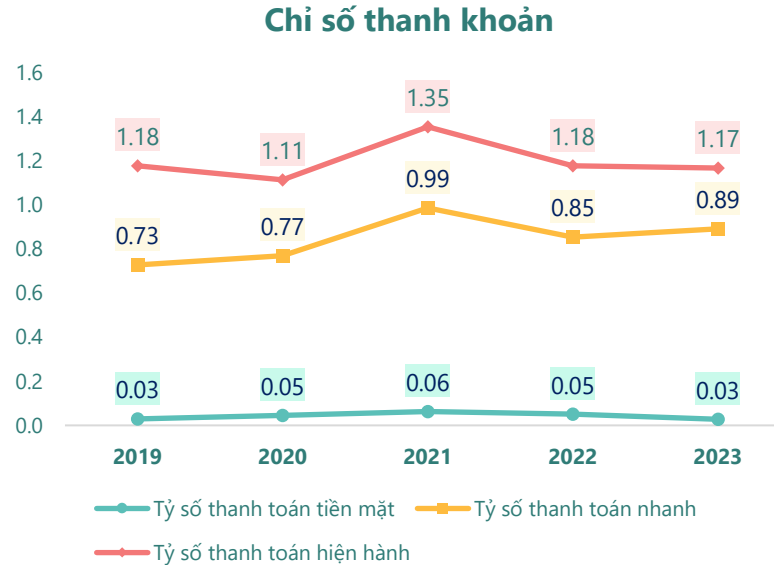
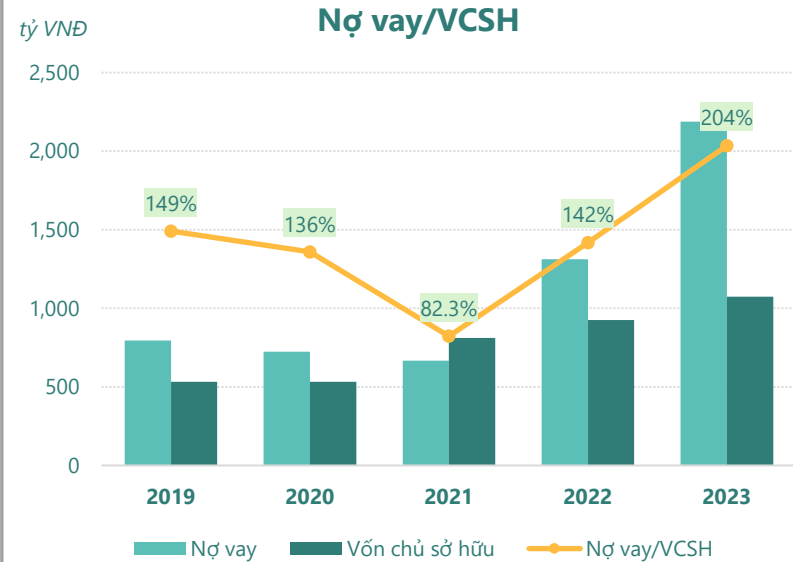
Tài sản dài hạn tăng trưởng **34.4%** so với năm trước và đạt **1,065** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **29.1%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **11.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 8.66%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,644	4,509	6,307	7,101
Giá vốn hàng bán	5,335	4,217	5,753	6,691
Lợi nhuận gộp	309	292	553	410
Doanh thu HĐTC	29.3	42.6	42.5	185
Chi phí TC	48.2	50.5	62.2	158
Chi phí lãi vay	48.2	50.5	62.2	158
LN trong công ty LKLD	-4.50	0	0	0
Chi phí bán hàng	189	154	266	307
Chi phí QLDN	103	82.5	136	113
LN thuần từ HĐKD	-6.57	47.0	132	17.1
Lợi nhuận khác	10.7	15.0	16.4	36.8
LN trước thuế	4.15	62.1	148	53.9
Lợi nhuận sau thuế	1.43	51.8	118	44.0
LNST của CĐ cty mẹ	1.00	49.1	112	41.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	121	-150	-543	-644
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.3	-5.63	-80.6	-303
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.7	172	643	933
Tiền đầu kỳ	29.7	39.6	55.5	74.5
Lưu chuyển tiền thuần	9.89	15.9	19.1	-13.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.6	55.5	74.5	61.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,579	1,762	2,527	3,657
Tài sản ngắn hạn	968	1,196	1,734	2,592
Tiền và tương đương tiền	39.6	55.5	74.5	61.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	621	807	1,143	1,877
Hàng tồn kho	299	325	476	614
Tài sản ngắn hạn khác	8.17	8.89	40.0	40.0
Tài sản dài hạn	610	566	793	1,065
Phải thu dài hạn	292	283	370	317
Tài sản cố định	161	159	173	190
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.33	0.20	24.6	41.9
Đầu tư tài chính dài hạn	68.7	48.0	116	408
Tài sản dài hạn khác	6.37	3.76	3.96	17.3
Lợi thế thương mại	81.6	71.8	106	91.4
Nợ phải trả	1,046	950	1,602	2,583
Nợ ngắn hạn	869	883	1,473	2,220
Vay và nợ thuê ngắn hạn	647	601	1,183	1,858
Phải trả người bán ngắn hạn	140	138	128	221
Nợ dài hạn	177	67.0	129	362
Vay và nợ thuê dài hạn	77.0	67.0	129	329
Nguồn vốn chủ sở hữu	532	812	925	1,075
Vốn chủ sở hữu	532	812	925	1,075
Vốn điều lệ	455	724	760	894
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0